

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025
về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em
trên địa bàn thành phố Hà Nội**

(Tiếp theo Công báo số 39+40)

Phụ lục

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Phụ lục VII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

**DỊCH VỤ CHĂM SÓC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI LÀ TRẺ EM
VÀ NGƯỜI TỪ 16 TUỔI ĐẾN DƯỚI 22 TUỔI NHIỄM HIV/AIDS**

3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN

Đơn vị tính: Giờ sử dụng/dịch vụ

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00236	-	0,00236	0,00147	-	0,00147
2	Bàn họp	Chiếc	0,00159	0,00129	0,00030	0,04622	0,03753	0,00868	0,04038	0,03279	0,00759
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,01502	-	0,01502	0,01268	-	0,01268
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00969	-	0,00969	0,01153	-	0,01153	0,01229	-	0,01229
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00151	0,00122	0,00028	0,06719	0,05457	0,01263	0,06057	0,04919	0,01138
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,12618	0,10618	0,02000	0,14083	0,11850	0,02233	0,15158	0,12755	0,02403
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00116	0,00094	0,00022	0,02138	0,01737	0,00402	0,02024	0,01643	0,00380
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00026	-	0,00026	0,00262	-	0,00262	0,00038	-	0,00038
9	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Hệ thống	0,00185	0,00157	0,00028	0,02222	0,01888	0,00334	0,01981	0,01683	0,00298
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00172	-	0,00172	0,02117	-	0,02117	0,01925	-	0,01925
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00985	-	0,00985	0,00901	-	0,00901
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00106	0,00093	0,00013	0,02962	0,02606	0,00356	0,02473	0,02176	0,00297
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00050	0,00041	0,00009	0,02068	0,01679	0,00389	0,01908	0,01550	0,00359
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00605	-	0,00605	0,00460	-	0,00460
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00505	-	0,00505	0,00579	-	0,00579	0,00534	-	0,00534
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,18783	0,16249	0,02534	0,20629	0,17846	0,02782	0,22030	0,19059	0,02972
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00050	0,00043	0,00008	0,02836	0,02409	0,00426	0,02383	0,02025	0,00358

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trả từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận trả bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,06817	0,06328	0,00488	0,09303	0,08637	0,00666	0,09273	0,08609	0,00664
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,03686	0,93455	0,10231	1,39788	1,25995	0,13793	1,43497	1,29338	0,14159
20	Nhà	Nhà	0,73148	0,68912	0,04236	0,71406	0,67271	0,04135	0,75956	0,71558	0,04398
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00462	0,00382	0,00080	0,07262	0,06002	0,01259	0,06505	0,05377	0,01128
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00055	0,00044	0,00010	0,02149	0,01745	0,00404	0,01955	0,01588	0,00367
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00943	0,00765	0,00177	0,22958	0,18644	0,04314	0,21067	0,17109	0,03959
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00000	0,00109	0,00099	0,00010	0,00047	0,00043	0,00004
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00058	-	0,00058	0,00015	-	0,00015
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,05263	0,04778	0,00485	0,45684	0,41473	0,04211	0,31111	0,28243	0,02868
27	Xe máy	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00458	-	0,00458	0,01980	0,01720	0,00260
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00271	0,00248	0,00023	0,00764	-	0,00764	0,05060	0,04626	0,00434
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,06272	0,05848	0,00424	0,00288	-	0,00288	0,04239	0,03952	0,00287
30	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,00639	0,00579	0,00060	0,00284	0,00257	0,00027

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00665	-	0,00665	0,00105	-	0,00105
2	Bàn chia com, thức ăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00171	0,00171	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,00286	0,00232	0,00054	0,00131	-	0,00131	0,00870	0,00706	0,00163
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00899	-	0,00899	0,00248	0,00201	0,00047
5	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
6	Bể mút trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01384	0,01384	-
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,15516	0,15516	-
9	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
10	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
11	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00993	0,00993	-
12	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,57622	0,57622	-
13	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,16884	0,16884	-
14	Chảo xào inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
15	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00442	0,00442	-
16	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,11825	0,11825	-
17	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,18183	0,18183	-
18	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,10573	0,10573	-
19	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00321	0,00321	-
20	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,27787	0,27787	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Giá sách	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,09505	0,09505	-
22	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05271	0,05271	-
23	Giường kéo dẫn cột sống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
24	Giường tập thủy lực	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
25	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
26	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00740	-	0,00740	0,00527	-	0,00527	0,01450	0,01234	0,00216
27	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,02294	0,02294	-
28	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00106	0,00086	0,00020	0,02099	0,01704	0,00394	0,00198	0,00161	0,00037
29	Hệ thống camera	Hệ thống	0,09691	0,08155	0,01536	0,08879	0,07472	0,01408	0,03364	0,02831	0,00533
30	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00019	0,00016	0,00004	0,00177	0,00144	0,00033	0,00808	0,00656	0,00152
31	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00696	0,00696	-
32	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,04328	0,04328	-
33	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,01322	0,01322	-
34	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,04267	0,04267	-
35	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00140	-	0,00140	0,00120	-	0,00120	0,00015	0,00012	0,00003
36	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,01326	0,01326	-
37	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản thực phẩm	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
38	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,01069	0,01069	-
39	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00978	0,00978	-
40	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00115	0,00098	0,00017	0,00993	0,00844	0,00149	0,00084	0,00071	0,00013

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
41	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00200	-	0,00200	0,09872	0,08017	0,01855
42	Màn chiếu	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00114	-	0,00114	0,00727	0,00685	0,00042
43	Máy ảnh	Chiếc	0,00099	0,00087	0,00012	0,02528	0,02224	0,00304	0,00807	0,00710	0,00097
44	Máy biến áp	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00165	0,00134	0,00031	0,00066	0,00054	0,00012
45	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,23365	0,23365	-
46	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
47	Máy chiếu	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00093	-	0,00093	0,01604	0,01423	0,00181
48	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00483	-	0,00483	0,00404	-	0,00404	0,01848	0,01701	0,00147
49	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
50	Máy điện xung trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
51	Máy đục đứng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
52	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
53	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
54	Máy giác hút chân không	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00442	0,00442	-
55	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00366	0,00366	-
56	Máy giặt, sấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,34929	0,34929	-
57	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
58	Máy hấp ướt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
59	Máy hút dịch điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01634	0,01634	-
60	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
61	Máy khoan bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
62	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00178	0,00178	-
63	Máy mài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
64	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04788	0,04788	-
65	Máy Photocopy	Chiếc	0,14488	0,12534	0,01954	0,14178	0,12265	0,01912	0,04153	0,03593	0,00560
66	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00436	0,00436	-
67	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
68	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00095	0,00095	-
69	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00171	0,00171	-
70	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00018	0,00015	0,00003	0,01855	0,01576	0,00279	0,00066	0,00056	0,00010
71	Máy tính xách tay	Chiếc	0,05158	0,04789	0,00370	0,07328	0,06803	0,00525	0,01769	0,01642	0,00127
72	Máy trộn bột	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
73	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,78103	0,70397	0,07706	0,86276	0,77763	0,08513	0,54371	0,49006	0,05365
74	Máy viên thịt cá	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02238	0,02238	-
75	Máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
76	Mũi lót thùng xe ô tô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00168	0,00168	-
77	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
78	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,03759	0,03759	-
79	Nhà	Nhà	0,55822	0,52590	0,03232	0,82927	0,78125	0,04802	0,41544	0,39139	0,02406
80	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01119	0,01119	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
81	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,61121	0,61121	-
82	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02244	0,02244	-
83	Phần mềm	Phần mềm	0,00171	0,00142	0,00030	0,02734	0,02260	0,00474	0,02851	0,02357	0,00495
84	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
85	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
86	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,06626	0,06626	-
87	Thang trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
88	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,29860	0,29860	-
89	Trạm biến áp	Trạm	0,00030	0,00024	0,00006	0,00791	0,00642	0,00149	0,00073	0,00059	0,00014
90	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,06321	0,06321	-
91	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00376	0,00305	0,00071	0,02446	0,01986	0,00460	0,00760	0,00617	0,00143
92	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04687	0,04687	-
93	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00033	0,00029	0,00003	0,00722	0,00654	0,00068	0,00007	0,00006	0,00001
94	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,65303	0,65303	-
95	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00171	0,00171	-
96	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08684	0,08684	-
97	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
98	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,25562	0,25562	-
99	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00210	0,00210	-
100	Tủ thuốc y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01179	0,01179	-
101	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00014	-	0,00014	0,00139	-	0,00139

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
102	Vật kiến trúc	Công trình	0,05698	0,05172	0,00525	0,63189	0,57364	0,05825	0,25046	0,22737	0,02309
103	Xe máy	Chiếc	0,01238	0,01075	0,00163	0,00059	-	0,00059	0,00074	0,00064	0,00010
104	Xe Ô tô	Chiếc	0,01094	0,01000	0,00094	0,00579	-	0,00579	0,00767	0,00701	0,00066
105	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,05600	0,05221	0,00379	0,03240	0,03020	0,00219	0,01239	0,01155	0,00084
106	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02713	0,02713	-
107	Máy quay phim	Chiếc	0,00089	0,00081	0,00008	0,00702	0,00636	0,00066	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00024	-	0,00024	0,00036	-	0,00036
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00140	0,00140	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00275	0,00275	-
4	Bàn chia com, thức ăn	Chiếc	0,00149	0,00149	-	0,00218	0,00218	-	0,00084	0,00084	-
5	Bàn họp	Chiếc	0,00698	0,00567	0,00131	0,00308	0,00250	0,00058	0,00256	0,00208	0,00048

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
6	Bàn hội trường	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037	0,00265	0,00216	0,00050	0,00229	0,00186	0,00043
7	Bàn quầy	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
8	Bê müt trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
9	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,01082	0,01082	-	0,00672	0,00672	-	0,00234	0,00234	-
10	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,11165	0,11165	-	0,03909	0,03909	-	0,03904	0,03904	-
11	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
12	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
13	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00239	0,00239	-	0,00218	0,00218	-	0,00124	0,00124	-
14	Cây lọc nước	Chiếc	0,27519	0,27519	-	0,12125	0,12125	-	0,10515	0,10515	-
15	Giá phơi khay	Chiếc	0,07839	0,07839	-	0,10038	0,10038	-	0,04305	0,04305	-
16	Cháo xào inox	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-
17	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00384	0,00384	-	0,00563	0,00563	-	0,00220	0,00220	-
18	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
19	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,08936	0,08936	-	0,03418	0,03418	-	0,03195	0,03195	-
20	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,05903	0,05903	-	0,06544	0,06544	-	0,03215	0,03215	-
21	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,07888	0,07888	-	0,02269	0,02269	-	0,02653	0,02653	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
22	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00279	0,00279	-	0,00409	0,00409	-	0,00160	0,00160	-
23	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,13336	0,13336	-	0,06021	0,06021	-	0,05156	0,05156	-
24	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
25	Giá sách	Chiếc	0,06994	0,06994	-	0,01230	0,01230	-	0,02199	0,02199	-
26	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,01268	0,01268	-	0,01159	0,01159	-	0,00685	0,00685	-
27	Giường kéo dẫn cột sống	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
28	Giường tập thủy lực	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
29	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
30	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,03815	0,03248	0,00568	0,01499	0,01276	0,00223	0,00432	0,00368	0,00064
31	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00656	0,00656	-	0,00676	0,00676	-	0,00353	0,00353	-
32	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00172	0,00140	0,00032	0,00253	0,00205	0,00047	0,00097	0,00079	0,00018
33	Hệ thống camera	Hệ thống	0,07951	0,06691	0,01261	0,02915	0,02453	0,00462	0,00687	0,00578	0,00109
34	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00684	0,00555	0,00128	0,00268	0,00218	0,00050	0,00245	0,00199	0,00046
35	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00605	0,00605	-	0,00887	0,00887	-	0,00342	0,00342	-
36	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,01323	0,01323	-	0,01422	0,01422	-	0,00709	0,00709	-
37	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,01150	0,01150	-	0,01685	0,01685	-	0,00649	0,00649	-
38	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,01304	0,01304	-	0,01402	0,01402	-	0,00701	0,00701	-

TT	Danh mục	DVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
39	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00048	0,00039	0,00009	0,00050	0,00041	0,00009	0,00074	0,00060	0,00014
40	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00582	0,00582	-	0,00732	0,00732	-	0,00318	0,00318	-
41	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản thực phẩm	Hệ thống	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
42	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00258	0,00258	-	0,00235	0,00235	-	0,00140	0,00140	-
43	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00235	0,00235	-	0,00215	0,00215	-	0,00128	0,00128	-
44	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00062	0,00053	0,00009	0,00091	0,00077	0,00014	0,00150	0,00128	0,00023
45	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,07309	0,05936	0,01373	0,01655	0,01344	0,00311	0,02369	0,01924	0,00445
46	Màn chiếu	Chiếc	0,00611	0,00576	0,00035	0,00828	0,00780	0,00048	0,00766	0,00721	0,00044
47	Máy ảnh	Chiếc	0,00598	0,00526	0,00072	0,00180	0,00158	0,00022	0,00267	0,00235	0,00032
48	Máy biến áp	Chiếc	0,00057	0,00047	0,00011	0,00084	0,00068	0,00016	0,00032	0,00026	0,00006
49	Máy bơm nước	Chiếc	0,13668	0,13668	-	0,05102	0,05102	-	0,04769	0,04769	-
50	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	0,00686	0,00686	-	0,00328	0,00328	-
51	Máy châm cứu điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
52	Máy chiếu	Chiếc	0,01238	0,01099	0,00140	0,00403	0,00357	0,00045	0,00426	0,00378	0,00048
53	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,03828	0,03524	0,00304	0,01516	0,01395	0,00120	0,00376	0,00346	0,00030
54	Máy cưa	Chiếc	0,00219	0,00219	-	0,00200	0,00200	-	0,00129	0,00129	-
55	Máy điện tìm trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
56	Máy điện xung trị liệu	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
57	Máy đục đứng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
58	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
59	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
60	Máy giác hút chân không	Chiếc	0,00385	0,00385	-	0,00564	0,00564	-	0,00217	0,00217	-
61	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,01188	0,01188	-	0,00562	0,00562	-	0,00162	0,00162	-
62	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,22491	0,22491	-	0,06111	0,06111	-	0,07599	0,07599	-
63	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
64	Máy hấp urot	Chiếc	0,00146	0,00146	-	0,00048	0,00048	-	0,00003	0,00003	-
65	Máy hút dịch điện	Chiếc	0,01023	0,01023	-	0,00976	0,00976	-	0,00385	0,00385	-
66	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
67	Máy khoan bàn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
68	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00152	0,00152	-	0,00219	0,00219	-	0,00102	0,00102	-
69	Máy mài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
70	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,02232	0,02232	-	0,01658	0,01658	-	0,00949	0,00949	-
71	Máy Photocopy	Chiếc	0,11514	0,09961	0,01553	0,04157	0,03597	0,00561	0,01009	0,00873	0,00136

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
72	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00379	0,00379	-	0,00553	0,00553	-	0,00217	0,00217	-
73	Máy sắc thuốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
74	Máy sấy	Chiếc	0,00518	0,00518	-	0,00170	0,00170	-	0,00011	0,00011	-
75	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00149	0,00149	-	0,00218	0,00218	-	0,00084	0,00084	-
76	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00057	0,00049	0,00009	0,00084	0,00072	0,00013	0,00032	0,00028	0,00005
77	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	0,00433	0,00433	-	0,00197	0,00197	-
78	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00032	0,00032	-
79	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	-	-	-	0,00382	0,00382	-	0,00147	0,00147	-
80	Máy tập toàn thân	Chiếc	-	-	-	0,00382	0,00382	-	0,00147	0,00147	-
81	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00539	0,00539	-	0,00492	0,00492	-	0,00280	0,00280	-
82	Máy thở oxy	Chiếc	0,00620	0,00620	-	0,00203	0,00203	-	0,00017	0,00017	-
83	Máy tính xách tay	Chiếc	0,04329	0,04019	0,00310	0,01615	0,01499	0,00116	0,01209	0,01123	0,00087
84	Máy trộn bột	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
85	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,81474	0,73435	0,08039	0,28375	0,25575	0,02800	0,11245	0,10136	0,01110
86	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00539	0,00539	-	0,00492	0,00492	-	0,00280	0,00280	-
87	Máy xay thịt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
88	Mui lót thùng xe ô tô	Chiếc	0,00146	0,00146	-	0,00214	0,00214	-	0,00083	0,00083	-
89	Mút xốp trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
90	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,02851	0,02851	-	0,01185	0,01185	-	0,01030	0,01030	-
91	Nhà	Nhà	0,51700	0,48706	0,02994	0,20714	0,19514	0,01199	0,10150	0,09562	0,00588
92	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	0,00269	0,00269	-	0,00246	0,00246	-	0,00140	0,00140	-
93	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,46473	0,46473	-	0,11189	0,11189	-	0,14766	0,14766	-
94	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00540	0,00540	-	0,00493	0,00493	-	0,00326	0,00326	-
95	Phần mềm	Phần mềm	0,01591	0,01315	0,00276	0,00760	0,00628	0,00132	0,00723	0,00597	0,00125
96	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
97	Tank chứa nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
98	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,02346	0,02346	-	0,02678	0,02678	-	0,01303	0,01303	-
99	Thang trị liệu	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
100	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,16161	0,16161	-	0,05709	0,05709	-	0,05820	0,05820	-
101	Trạm biến áp	Trạm	0,00058	0,00047	0,00011	0,00085	0,00069	0,00016	0,00098	0,00079	0,00018
102	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,04475	0,04475	-	0,03657	0,03657	-	0,01610	0,01610	-
103	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00646	0,00524	0,00121	0,00944	0,00767	0,00177	0,00514	0,00418	0,00097
104	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,01340	0,01340	-	0,01383	0,01383	-	0,00721	0,00721	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
105	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00065	0,00059	0,00006
106	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,47686	0,47686	-	0,10115	0,10115	-	0,15342	0,15342	-
107	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00149	0,00149	-	0,00218	0,00218	-	0,00084	0,00084	-
108	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,06390	0,06390	-	0,01123	0,01123	-	0,02009	0,02009	-
109	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
110	Tủ lạnh	Chiếc	0,16422	0,16422	-	0,06699	0,06699	-	0,06019	0,06019	-
111	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00444	0,00444	-	0,00298	0,00298	-	0,00081	0,00081	-
112	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00864	0,00864	-	0,00152	0,00152	-	0,00319	0,00319	-
113	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00110	-	0,00110	0,00026	-	0,00026	0,00036	-	0,00036
114	Vật kiến trúc	Công trình	0,12266	0,11135	0,01131	0,05905	0,05361	0,00544	0,08320	0,07553	0,00767
115	Xe máy	Chiếc	0,00144	0,00125	0,00019	0,00173	0,00150	0,00023	0,00075	0,00065	0,00010
116	Xe Ô tô	Chiếc	0,00286	0,00262	0,00025	0,00315	0,00288	0,00027	0,00303	0,00277	0,00026
117	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,03611	0,03366	0,00244	0,01268	0,01182	0,00086	0,00265	0,00247	0,00018
118	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,01194	0,01194	-	0,01491	0,01491	-	0,00655	0,00655	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyên giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00023	-	0,00023	-	-	-	0,00010	-	0,00010
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00135	0,00135	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00162	0,00162	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn chia com, thức ăn	Chiếc	0,00114	0,00114	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn họp	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037	-	-	-	0,00842	0,00683	0,00158
6	Bàn hội trường	Chiếc	0,00202	0,00164	0,00038	-	-	-	0,00337	0,00273	0,00063
7	Bàn quây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
8	Bể mút trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
9	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00243	0,00243	-	0,00125	0,00125	-	-	-	-
10	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,02942	0,02942	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
11	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
12	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
13	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00119	0,00119	-	-	-	-	-	-	-
14	Cây lọc nước	Chiếc	0,08251	0,08251	-	-	-	-	-	-	-
15	Giá phơi khay	Chiếc	0,05308	0,05308	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyên giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Chảo xào inox	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
17	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00296	0,00296	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
18	Đàn organ	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
19	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,02499	0,02499	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
20	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,03533	0,03533	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
21	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,01859	0,01859	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
22	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
23	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,04085	0,04085	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
24	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
25	Giá sách	Chiếc	0,01296	0,01296	-	-	-	-	-	-	-
26	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,00650	0,00650	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
27	Giường kéo dẫn cột sống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
28	Giường tập thủy lực	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
29	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
30	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00269	0,00229	0,00040	0,00643	0,00547	0,00096	0,00131	0,00111	0,00019

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyên giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
31	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00369	0,00369	-	-	-	-	-	-	-
32	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00132	0,00107	0,00025	-	-	-	0,00059	0,00048	0,00011
33	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00455	0,00383	0,00072	0,01285	0,01081	0,00204	0,00207	0,00174	0,00033
34	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00165	0,00134	0,00031	-	-	-	0,00011	0,00009	0,00002
35	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00464	0,00464	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
36	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00766	0,00766	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
37	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00881	0,00881	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
38	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00758	0,00758	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
39	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00033	0,00027	0,00006	-	-	-	0,00344	0,00279	0,00065
40	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00388	0,00388	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
41	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản thực phẩm	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
42	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00132	0,00132	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
43	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00121	0,00121	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
44	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00110	0,00093	0,00017	-	-	-	0,00046	0,00039	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyên giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
45	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01522	0,01236	0,00286	-	-	-	0,00045	0,00036	0,00008
46	Màn chiếu	Chiếc	0,00513	0,00483	0,00030	-	-	-	0,00135	0,00127	0,00008
47	Máy ảnh	Chiếc	0,00187	0,00165	0,00023	-	-	-	0,00045	0,00040	0,00005
48	Máy biến áp	Chiếc	0,00044	0,00036	0,00008	-	-	-	0,00008	0,00007	0,00002
49	Máy bơm nước	Chiếc	0,03534	0,03534	-	0,00206	0,00206	-	0,00009	0,00009	-
50	Máy chạy bộ	Chiếc	0,00372	0,00372	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
51	Máy châm cứu điện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
52	Máy chiếu	Chiếc	0,00298	0,00265	0,00034	-	-	-	0,00153	0,00136	0,00017
53	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00260	0,00240	0,00021	0,00051	-	0,00051	0,00275	0,00253	0,00022
54	Máy cưa	Chiếc	0,00120	0,00120	-	-	-	-	-	-	-
55	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
56	Máy điện xung trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
57	Máy đục đứng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
58	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
59	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyên giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cả nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
60	Máy giác hút chân không	Chiếc	0,00295	0,00295	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
61	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00152	0,00152	-	0,00193	0,00193	-	0,00008	0,00008	-
62	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,05111	0,05111	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
63	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
64	Máy hấp ướ	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
65	Máy hút dịch điện	Chiếc	0,00460	0,00460	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
66	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
67	Máy khoan bàn	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
68	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00120	0,00120	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
69	Máy mài	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
70	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00934	0,00934	-	0,00029	0,00029	-	0,00002	0,00002	-
71	Máy Photocopy	Chiếc	0,00617	0,00534	0,00083	0,01928	0,01668	0,00260	0,00264	0,00228	0,00036
72	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00291	0,00291	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
73	Máy sắc thuốc	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
74	Máy sấy	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00096	0,00096	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyên giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
75	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00114	0,00114	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
76	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00044	0,00037	0,00007	-	-	-	0,00013	0,00011	0,00002
77	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
78	Máy tập đạp xe	Chiếc	0,00238	0,00238	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
79	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
80	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
81	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	0,00200	0,00200	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
82	Máy tập toàn thân	Chiếc	0,00200	0,00200	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
83	Máy tập vai đơn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
84	Máy tập xoay eo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
85	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00269	0,00269	-	-	-	-	0,00024	0,00024	-
86	Máy thở oxy	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
87	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00575	0,00534	0,00041	0,00643	0,00597	0,00046	0,00151	0,00140	0,00011
88	Máy trộn bột	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,07380	0,06652	0,00728	0,10281	0,09267	0,01014	0,01661	0,01497	0,00164

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyên giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
90	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00269	0,00269	-	-	-	-	-	-	-
91	Máy xay thịt	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
92	Mui lót thùng xe ô tô	Chiếc	0,00112	0,00112	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
93	Mút xóp trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
94	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,00835	0,00835	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
95	Nhà	Nhà	0,06637	0,06252	0,00384	0,07068	0,06659	0,00409	0,01240	0,01168	0,00072
96	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	0,00135	0,00135	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
97	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,09641	0,09641	-	0,00249	0,00249	-	-	-	-
98	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00298	0,00298	-	-	-	-	-	-	-
99	Phần mềm	Phần mềm	0,00524	0,00433	0,00091	-	-	-	0,00047	0,00039	0,00008
100	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
101	Tank chứa nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
102	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,01452	0,01452	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
103	Thang trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
104	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,04237	0,04237	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyên giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
105	Trạm biến áp	Trạm	0,00087	0,00071	0,00016	-	-	-	0,00010	0,00008	0,00002
106	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,01796	0,01796	-	0,00237	0,00237	-	0,00009	0,00009	-
107	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00553	0,00449	0,00104	-	-	-	0,00143	0,00116	0,00027
108	Tủ com gas, điện	Chiếc	0,00753	0,00753	-	-	-	-	-	-	-
109	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00043	0,00039	0,00004	-	-	-	0,00064	0,00058	0,00006
110	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,09614	0,09614	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
111	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00114	0,00114	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
112	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,01184	0,01184	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
113	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
114	Tủ lạnh	Chiếc	0,04758	0,04758	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
115	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00103	0,00103	-	0,00058	0,00058	-	-	-	-
116	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00192	0,00192	-	-	-	-	-	-	-
117	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00021	-	0,00021	-	-	-	0,00023	-	0,00023
118	Vật kiến trúc	Công trình	0,05600	0,05084	0,00516	-	-	-	0,06643	0,06031	0,00612
119	Xe máy	Chiếc	0,00064	0,00056	0,00008	-	-	-	0,00041	-	0,00041

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyên giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
120	Xe Ô tô	Chiếc	0,00237	0,00217	0,00020	-	-	-	0,01063	0,00972	0,00091
121	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00141	0,00131	0,00010	0,00643	0,00599	0,00043	0,00642	0,00598	0,00043
122	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00790	0,00790	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
123	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00345	0,00313	0,00032

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00031	-	0,00031	-	-	-	0,01159	0,01025	0,00133
2	Bàn họp	Chiếc	0,00329	0,00267	0,00062	-	-	-	0,00295	-	0,00295
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00755	0,00613	0,00142	-	-	-	0,02678	0,02175	0,00503
4	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
5	Bê müt trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00023	0,00023	-	0,01275	0,01275	-
7	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
8	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
9	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
10	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00532	0,00532	-
11	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,23714	0,23714	-
12	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,29716	0,29716	-
13	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00151	0,00151	-	-	-	-	0,01765	0,01765	-
14	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
15	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	0,06875	0,06875	-
16	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00028	0,00028	-	-	-	-	0,18013	0,18013	-
17	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	0,03455	0,03455	-
18	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	0,01284	0,01284	-
19	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	0,12015	0,12015	-
20	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
21	Giá sách	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00314	0,00314	-
22	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00941	0,00801	0,00140	0,00119	0,00101	0,00018	0,02064	0,01757	0,00307
23	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00277	0,00225	0,00052	-	-	-	0,01002	0,00813	0,00188
24	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00919	0,00773	0,00146	0,00238	0,00200	0,00038	0,03633	0,03057	0,00576
25	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00194	0,00158	0,00037	-	-	-	0,00473	0,00384	0,00089
26	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,02778	0,02778	-
27	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,03847	0,03847	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
28	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00005	0,00005	-	-	-	-	0,05277	0,05277	-
29	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,03794	0,03794	-
30	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00105	-	0,00105	-	-	-	0,00170	-	0,00170
31	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00524	0,00524	-
32	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00060	-	0,00060	-	-	-	0,00055	-	0,00055
33	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00110	-	0,00110	-	-	-	0,00525	-	0,00525
34	Màn chiếu	Chiếc	0,00047	-	0,00047	-	-	-	0,03717	0,03502	0,00215
35	Máy ảnh	Chiếc	0,00024	-	0,00024	-	-	-	0,01184	0,01042	0,00142
36	Máy biến áp	Chiếc	0,00013	-	0,00013	-	-	-	0,00063	-	0,00063
37	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,00038	0,00038	-	0,08555	0,08555	-
38	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
39	Máy chiếu	Chiếc	0,00098	-	0,00098	-	-	-	0,01592	0,01413	0,00180
40	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00809	0,00745	0,00064	0,00119	0,00110	0,00009	0,01984	0,01826	0,00157
41	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00124	0,00124	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
42	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00689	0,00689	-
43	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04158	0,04158	-
44	Máy Photocopy	Chiếc	0,00179	-	0,00179	0,00357	0,00309	0,00048	0,06608	0,05717	0,00891
45	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00151	0,00129	0,00023	-	-	-	0,01156	0,00982	0,00174
46	Máy tạo oxy	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
47	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01842	0,01710	0,00132	0,00119	0,00110	0,00009	0,04501	0,04179	0,00322
48	Máy trộn bột	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
49	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01088	-	0,01088	0,01904	0,01716	0,00188	0,57847	0,52139	0,05708
50	Máy viên thịt cá	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Mui lót thùng xe ô tô	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
53	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
54	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,02530	0,02530	-
55	Nhà	Nhà	0,11859	0,11172	0,00687	0,01309	0,01233	0,00076	0,27195	0,25620	0,01575
56	Phần mềm	Phần mềm	0,00660	0,00545	0,00114	-	-	-	0,00448	-	0,00448
57	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
58	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
59	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,07524	0,07524	-
60	Thang trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
61	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,09570	0,09570	-
62	Trạm biến áp	Trạm	0,00130	0,00106	0,00024	-	-	-	0,00064	-	0,00064
63	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00310	-	0,00310	-	-	-	0,03735	0,03033	0,00702
64	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03649	0,03649	-
65	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00003	-	0,00003	-	-	-	0,00009	0,00008	0,00001
66	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08100	0,08100	-
67	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00688	0,00688	-
68	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00287	0,00287	-
69	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,13583	0,13583	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
70	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00018	-	0,00018	-	-	-	0,00016	-	0,00016
71	Vật kiến trúc	Công trình	0,11909	0,10812	0,01098	-	-	-	0,18857	0,17118	0,01738
72	Xe máy	Chiếc	0,00380	0,00330	0,00050	-	-	-	0,00059	-	0,00059
73	Xe Ô tô	Chiếc	0,01054	0,00964	0,00090	-	-	-	0,00299	-	0,00299
74	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00623	0,00581	0,00042	0,00008	-	0,00008	0,00032	-	0,00032
75	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,04375	0,04375	-
76	Máy quay phim	Chiếc	0,00015	-	0,00015	-	-	-	0,01643	0,01488	0,00154

TT	Danh mục	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	0,00135	0,00119	0,00016	0,00057	-	0,00057	0,00039	-	0,00039
2	Bàn họp	0,00022	-	0,00022	0,00106	-	0,00106	0,00055	-	0,00055
3	Bàn hội trường	0,00098	0,00079	0,00018	0,00179	-	0,00179	0,00061	-	0,00061
4	Bàn quầy	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
5	Bể mát trị liệu	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	0,00343	0,00343	-	-	-	-	-	-	-
7	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
8	Bộ đánh giá khuyết tật	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
9	Bộ trộn âm thanh	0,00227	0,00227	-	-	-	-	-	-	-
10	Cây lọc nước	0,09048	0,09048	-	-	-	-	-	-	-
11	Giá phơi khay	0,05313	0,05313	-	-	-	-	-	-	-
12	Cục đầu nổ máy phát	0,00208	0,00208	-	-	-	-	-	-	-
13	Đàn organ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
14	Điều hòa 9000 BTU	0,01298	0,01298	-	-	-	-	-	-	-
15	Điều hòa 12000 BTU	0,04733	0,04733	-	-	-	-	-	-	-
16	Điều hòa 18000 BTU	0,00871	0,00871	-	-	-	-	-	-	-
17	Điều hòa 24000 BTU	0,00151	0,00151	-	-	-	-	-	-	-
18	Điều hòa cây 50000 BTU	0,04414	0,04414	-	-	-	-	-	-	-
19	Ghế tập vật lý trị liệu	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
20	Giá sách	0,00485	0,00485	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Hệ thống âm thanh	0,00303	0,00258	0,00045	0,00108	-	0,00108	0,00066	-	0,00066
22	Hệ thống chống sét	0,00093	0,00076	0,00018	0,00030	-	0,00030	0,00058	-	0,00058
23	Hệ thống camera	0,00573	0,00482	0,00091	0,00227	-	0,00227	0,00128	-	0,00128
24	Hệ thống điện thoại	0,00105	0,00086	0,00020	0,00023	-	0,00023	0,00036	-	0,00036
25	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	0,00328	0,00328	-	-	-	-	-	-	-
26	Hệ thống đường điện	0,01096	0,01096	-	-	-	-	-	-	-
27	Hệ thống lọc nước	0,00624	0,00624	-	-	-	-	-	-	-
28	Hệ thống đường nước nội bộ	0,01081	0,01081	-	-	-	-	-	-	-
29	Hệ thống hợp trực tuyến	0,00003	-	0,00003	0,00074	-	0,00074	0,00000	-	0,00000
30	Hệ thống loa truyền thanh	0,00223	0,00223	-	-	-	-	-	-	-
31	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	0,00005	-	0,00005	0,00008	-	0,00008	0,00016	-	0,00016
32	Loa (phòng hội trường)	0,00121	-	0,00121	0,00286	-	0,00286	0,00309	-	0,00309
33	Màn chiếu	0,00299	0,00282	0,00017	0,00874	0,00823	0,00051	0,02354	0,02218	0,00136
34	Máy ảnh	0,00069	0,00060	0,00008	0,00062	-	0,00062	0,00023	-	0,00023
35	Máy biến áp	0,00006	-	0,00006	0,00010	-	0,00010	0,00019	-	0,00019
36	Máy bơm nước	0,03179	0,03179	-	-	-	-	-	-	-
37	Máy châm cứu điện	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
38	Máy chiếu	0,00156	0,00138	0,00018	0,00071	-	0,00071	0,00043	-	0,00043
39	Máy chiếu đa năng	0,00390	0,00359	0,00031	0,00059	-	0,00059	0,00033	-	0,00033
40	Máy lọc nước công nghiệp	0,00081	0,00081	-	-	-	-	-	-	-
41	Máy phát điện và tủ ATS	0,01050	0,01050	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
42	Máy Photocopy	0,00696	0,00602	0,00094	0,00378	-	0,00378	0,00166	-	0,00166
43	Máy scan, fax...	0,00031	0,00026	0,00005	0,00067	-	0,00067	0,00016	-	0,00016
44	Máy tính xách tay	0,00018	-	0,00018	0,00138	-	0,00138	0,00129	-	0,00129
45	Máy vi tính để bàn	0,07372	0,06644	0,00727	0,02498	-	0,02498	0,01072	-	0,01072
46	Mút xốp trị liệu	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
47	Hệ thống vui chơi đa năng	0,00449	0,00449	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
48	Nhà	0,07583	0,07144	0,00439	0,00592	-	0,00592	0,00550	-	0,00550
49	Phần mềm	0,00078	-	0,00078	0,00881	0,00728	0,00153	0,00163	-	0,00163
50	Trạm biến áp	0,00006	-	0,00006	0,00010	-	0,00010	0,00019	-	0,00019
51	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	0,00343	0,00278	0,00064	0,00107	-	0,00107	0,00214	-	0,00214
52	Tủ cơm gas, điện	0,01150	0,01150	-	-	-	-	-	-	-
53	Tủ điều khiển chiếu sáng	-	-	-	0,00000	-	0,00000	-	-	-
54	Tủ đựng đồ cá nhân	0,04107	0,04107	-	-	-	-	-	-	-
55	Tủ góc trang trí thư viện	0,00081	0,00081	-	-	-	-	-	-	-
56	Tủ gỗ phòng khách	0,00443	0,00443	-	-	-	-	-	-	-
57	Tủ lạnh	0,03343	0,03343	-	-	-	-	-	-	-
58	Tượng Bác Hồ	0,00010	-	0,00010	0,00013	-	0,00013	0,00016	-	0,00016
59	Vật kiến trúc	0,04135	0,03754	0,00381	0,00631	-	0,00631	0,00523	-	0,00523
60	Xe máy	0,00009	-	0,00009	0,00007	-	0,00007	0,00014	-	0,00014

TT	Danh mục	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
61	Xe Ô tô	0,00017	-	0,00017	0,00119	-	0,00119	0,00038	-	0,00038
62	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0,00014	-	0,00014	0,00015	-	0,00015	0,00014	-	0,00014
63	Xe vận chuyển rác thải	0,00824	0,00824	-	-	-	-	-	-	-
64	Máy quay phim	-	-	-	0,00074	-	0,00074	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00008	-	0,00008	0,00013	-	0,00013
2	Bàn họp	Chiếc	0,00100	-	0,00100	0,00076	-	0,00076	0,00031	-	0,00031
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00104	-	0,00104	0,00045	-	0,00045
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00107	-	0,00107	0,00098	-	0,00098	0,00042	-	0,00042
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00096	-	0,00096	0,00101	-	0,00101	0,00042	-	0,00042
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00226	-	0,00226	0,00177	-	0,00177	0,00070	-	0,00070
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00068	-	0,00068	0,00042	-	0,00042	0,00017	-	0,00017
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00026	-	0,00026	0,00027	-	0,00027	0,00011	-	0,00011

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.5 Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00624	-	0,00624	0,00277	-	0,00277	0,00110	-	0,00110
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00138	-	0,00138	0,00101	-	0,00101	0,00052	-	0,00052
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00027	-	0,00027	0,00011	-	0,00011
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00034	-	0,00034	0,00014	-	0,00014
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00081	-	0,00081	0,00050	-	0,00050	0,00020	-	0,00020
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00047	-	0,00047	0,00037	-	0,00037	0,00019	-	0,00019
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,00276	-	0,00276	0,00217	-	0,00217	0,00083	-	0,00083
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00027	-	0,00027	0,00011	-	0,00011
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00067	-	0,00067	0,00035	-	0,00035
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01849	-	0,01849	0,01156	-	0,01156	0,00511	-	0,00511
20	Nhà	Nhà	0,00623	-	0,00623	0,00367	-	0,00367	0,00269	-	0,00269
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00203	-	0,00203	0,00124	-	0,00124	0,00075	-	0,00075
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00032	-	0,00032	0,00034	-	0,00034	0,00014	-	0,00014
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00351	-	0,00351	0,00371	-	0,00371	0,00154	-	0,00154
24	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00008	-	0,00008	0,00003	-	0,00003
25	Vật kiến trúc	Công trình	0,00585	-	0,00585	0,00297	-	0,00297	0,00257	-	0,00257
26	Xe máy	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00024	-	0,00024	0,00010	-	0,00010
27	Xe Ô tô	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00036	-	0,00036	0,00022	-	0,00022
28	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00019	-	0,00019	0,00007	-	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,09142	0,08090	0,01052	-	-	-	0,13080	0,11575	0,01505
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00171	0,00171	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00171	0,00171	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,09294	0,07548	0,01746	-	-	-	0,04357	0,03539	0,00819
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,06168	0,05009	0,01159	-	-	-	0,08311	0,06750	0,01562
6	Bàn quây	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-	-	-	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,03186	0,03186	-	-	-	-	0,02019	0,02019	-
8	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00555	0,00555	-	-	-	-	-	-	-
9	Cây lọc nước	Chiếc	0,00146	0,00146	-	-	-	-	0,00083	0,00083	-
10	Giá phơi khay	Chiếc	0,00024	0,00024	-	-	-	-	-	-	-
11	Chảo xào inox	Chiếc	0,00037	0,00037	-	-	-	-	-	-	-
12	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00134	0,00134	-	-	-	-	0,00074	0,00074	-
13	Đàn organ	Chiếc	0,00309	0,00309	-	-	-	-	0,00085	0,00085	-
14	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,01691	0,01691	-	-	-	-	0,00133	0,00133	-
15	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00675	0,00675	-	-	-	-	0,01281	0,01281	-
16	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00302	0,00302	-	-	-	-	0,00206	0,00206	-
17	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	0,00057	0,00057	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00555	0,00555	-	-	-	-	0,00284	0,00284	-
19	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	0,00378	0,00378	-	-	-	-	-	-	-
20	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,11027	0,09386	0,01640	0,02784	0,02370	0,00414	0,17119	0,14572	0,02546
21	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,04974	0,04039	0,00935	-	-	-	0,04638	0,03766	0,00871
22	Hệ thống camera	Hệ thống	0,16649	0,14010	0,02640	0,05569	0,04686	0,00883	0,29129	0,24511	0,04618
23	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,10004	0,08124	0,01880	-	-	-	0,01765	0,01434	0,00332
24	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00216	0,00216	-	-	-	-	0,00086	0,00086	-
25	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00034	0,00034	-
26	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00081	0,00081	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
27	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,04017	-	0,04017	-	-	-	0,03593	-	0,03593
28	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00145	0,00145	-	-	-	-	0,00107	0,00107	-
29	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,01814	0,01541	0,00273	-	-	-	0,02550	0,02167	0,00383
30	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,26927	0,21867	0,05060	-	-	-	0,11062	0,08984	0,02079
31	Màn chiếu	Chiếc	0,28394	0,26749	0,01645	-	-	-	0,54327	0,51180	0,03148
32	Máy ảnh	Chiếc	0,10708	0,09420	0,01288	-	-	-	0,06462	0,05685	0,00777
33	Máy biến áp	Chiếc	0,00293	-	0,00293	-	-	-	0,00278	-	0,00278
34	Máy bơm nước	Chiếc	0,01005	0,01005	-	-	-	-	0,01372	0,01372	-
35	Máy chiếu	Chiếc	0,04484	-	0,04484	-	-	-	0,32925	0,29213	0,03712
36	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01103	-	0,01103	0,02784	0,02564	0,00221	0,19339	0,17805	0,01534
37	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00041	0,00041	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
38	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00163	0,00163	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
39	Máy may	Chiếc	0,00285	0,00285	-	-	-	-	-	-	-
40	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00169	0,00169	-	-	-	-	0,00194	0,00194	-
41	Máy Photocopy	Chiếc	0,22896	0,19808	0,03088	0,08353	0,07227	0,01127	0,48413	0,41883	0,06530
42	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01616	0,01373	0,00243	-	-	-	0,03128	0,02658	0,00470
43	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01459	-	0,01459	0,02784	0,02585	0,00199	0,53034	0,49235	0,03799
44	Máy trộn bột	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
45	Máy vi tính để bàn	Bộ	2,28874	2,06292	0,22583	0,44551	0,40155	0,04396	2,83743	2,55746	0,27997
46	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,01161	0,01161	-	-	-	-	0,00554	0,00554	-
47	Nhà	Nhà	1,39879	1,31779	0,08100	0,30629	0,28855	0,01774	2,49944	2,35471	0,14473
48	Phần mềm	Phần mềm	0,12170	0,10059	0,02111	-	-	-	0,14370	0,11878	0,02492
49	Tank chứa nước	Chiếc	0,00078	0,00078	-	-	-	-	-	-	-
50	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00555	0,00555	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
51	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00563	0,00563	-	-	-	-	0,00292	0,00292	-
52	Trạm biến áp	Trạm	0,00319	-	0,00319	-	-	-	0,00284	-	0,00284
53	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,24667	0,20032	0,04635	-	-	-	0,23485	0,19072	0,04413
54	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,01383	-	0,01383	-	-	-	0,08390	0,07602	0,00788
55	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00021	0,00021	-	-	-	-	0,00145	0,00145	-
56	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
57	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,00089	0,00089	-	-	-	-	0,00063	0,00063	-
58	Tủ lạnh	Chiếc	0,00210	0,00210	-	-	-	-	0,00140	0,00140	-
59	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,01152	-	0,01152	-	-	-	0,00194	-	0,00194

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
60	Vật kiến trúc	Công trình	0,12391	-	0,12391	-	-	-	2,11213	1,91744	0,19469
61	Xe máy	Chiếc	0,01861	-	0,01861	-	-	-	0,01186	-	0,01186
62	Xe Ô tô	Chiếc	0,19511	-	0,19511	-	-	-	0,14351	-	0,14351
63	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00493	-	0,00493	0,00188	-	0,00188	0,01316	-	0,01316
64	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00302	0,00302	-	-	-	-	0,00086	0,00086	-
65	Máy quay phim	Chiếc	0,80214	0,72678	0,07536	-	-	-	0,46857	0,42455	0,04402

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	-	-	-	0,06816	0,06032	0,00784	0,00385	0,00340	0,00044
2	Bàn họp	Chiếc	-	-	-	0,12573	0,10210	0,02362	0,00457	0,00371	0,00086
3	Bàn hội trường	Chiếc	-	-	-	0,05243	0,04258	0,00985	0,00981	0,00797	0,00184
4	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	0,00054	0,00054	-	0,00001	0,00001	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00943	0,00943	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
7	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00336	0,00336	-	-	-	-
8	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00379	0,00379	-	0,00000	0,00000	-
9	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,10581	0,10581	-	0,00002	0,00002	-
10	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,07449	0,07449	-	0,00012	0,00012	-
11	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,06836	0,06836	-	0,00003	0,00003	-
12	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00360	0,00360	-	-	-	-
13	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,11828	0,11828	-	0,00002	0,00002	-
14	Giá sách	Chiếc	-	-	-	0,05174	0,05174	-	-	-	-
15	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00540	0,00460	0,00080	0,12563	0,10694	0,01869	0,01080	0,00919	0,00161
16	Hệ thống chống sét	Hệ thống	-	-	-	0,01198	0,00973	0,00225	0,00359	0,00292	0,00068
17	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01080	0,00909	0,00171	0,12990	0,10931	0,02059	0,01001	0,00843	0,00159
18	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	-	-	-	0,16967	0,13779	0,03188	0,00118	0,00096	0,00022
19	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00621	0,00621	-	-	-	-
20	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,01518	0,01518	-	0,00001	0,00001	-
21	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,01190	0,01190	-	-	-	-
22	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,01459	0,01459	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
23	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	-	-	-	0,03351	-	0,03351	0,00833	0,00676	0,00156
24	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00247	0,00247	-	-	-	-
25	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	-	-	-	0,00472	0,00401	0,00071	0,00463	0,00393	0,00070
26	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	-	-	-	0,06288	0,05106	0,01181	0,00640	0,00520	0,00120
27	Màn chiếu	Chiếc	-	-	-	0,30089	0,28346	0,01743	0,01325	0,01248	0,00077
28	Máy ảnh	Chiếc	-	-	-	0,02472	0,02174	0,00297	0,00377	0,00332	0,00045
29	Máy biến áp	Chiếc	-	-	-	0,00017	-	0,00017	0,00108	0,00088	0,00020
30	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,11186	0,11186	-	0,00010	0,00010	-
31	Máy chiếu	Chiếc	-	-	-	0,01642	-	0,01642	0,00882	0,00783	0,00099
32	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00540	0,00497	0,00043	0,01791	-	0,01791	0,00804	0,00740	0,00064
33	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
34	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00356	0,00356	-	-	-	-
35	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,02181	0,02181	-	0,00002	0,00002	-
36	Máy Photocopy	Chiếc	0,01620	0,01401	0,00219	0,19865	0,17186	0,02680	0,01497	0,01295	0,00202
37	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
38	Máy scan, fax...	Chiếc	-	-	-	0,00962	0,00818	0,00145	0,00224	0,00190	0,00034
39	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00540	0,00501	0,00039	0,40219	0,37338	0,02881	0,02252	0,02090	0,00161

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
40	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,08639	0,07787	0,00852	2,16277	1,94937	0,21340	0,13074	0,11784	0,01290
41	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,03206	0,03206	-	-	-	-
42	Nhà	Nhà	0,05940	0,05596	0,00344	1,93666	1,82452	0,11214	0,12500	0,11776	0,00724
43	Phần mềm	Phần mềm	-	-	-	0,13423	0,11095	0,02328	0,00850	0,00703	0,00147
44	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
45	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00185	0,00185	-	0,00000	0,00000	-
46	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,03617	0,03617	-	0,00019	0,00019	-
47	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,14124	0,14124	-	0,00001	0,00001	-
48	Trạm biến áp	Trạm	-	-	-	0,00021	-	0,00021	0,00116	0,00094	0,00022
49	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	-	-	-	0,02346	0,01905	0,00441	0,02347	0,01906	0,00441
50	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	0,01264	0,01145	0,00119	0,00284	0,00257	0,00027
52	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,35742	0,35742	-	0,00000	0,00000	-
53	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	0,00171	0,00171	-	-	-	-
54	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	0,04935	0,04935	-	-	-	-
55	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	0,02149	-	0,02149	0,00010	-	0,00010
56	Vật kiến trúc	Công trình	-	-	-	1,89678	1,72194	0,17484	0,12602	0,11440	0,01162

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
57	Xe máy	Chiếc	-	-	-	0,03913	-	0,03913	0,00041	-	0,00041
58	Xe Ô tô	Chiếc	-	-	-	0,33597	0,30714	0,02883	0,05167	0,04724	0,00443
59	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00037	-	0,00037	0,00693	-	0,00693	0,00569	0,00530	0,00038
60	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,01673	0,01673	-	0,00006	0,00006	-
61	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,07883	0,07143	0,00741	0,01698	0,01538	0,00160

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00716	0,00633	0,00082	0,00567	0,00502	0,00065	0,00184	-	0,00184
2	Bàn họp	Chiếc	0,00274	0,00223	0,00051	0,01041	0,00846	0,00196	0,02108	0,01712	0,00396
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00348	0,00282	0,00065	0,01138	0,00924	0,00214	0,02061	0,01674	0,00387
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00481	0,00409	0,00072	0,00834	0,00710	0,00124	0,01282	0,01091	0,00191
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00049	0,00039	0,00009	0,00391	0,00318	0,00074	0,00981	0,00797	0,00184
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00447	0,00376	0,00071	0,00978	0,00823	0,00155	0,01832	0,01541	0,00290

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00231	0,00188	0,00043	0,00117	0,00095	0,00022	0,00310	0,00252	0,00058
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00648	0,00526	0,00122	0,01172	0,00952	0,00220	0,00591	-	0,00591
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00131	0,00112	0,00020	0,00316	0,00268	0,00047	0,00532	0,00452	0,00080
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00139	0,00113	0,00026	0,00754	0,00612	0,00142	0,01820	0,01478	0,00342
11	Màn chiếu	Chiếc	0,03627	0,03417	0,00210	0,01337	0,01260	0,00077	0,03654	0,03442	0,00212
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00245	0,00216	0,00029	0,00574	0,00505	0,00069	0,01694	0,01490	0,00204
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00116	0,00094	0,00022	0,00056	-	0,00056
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00786	0,00697	0,00089	0,01461	0,01297	0,00165	0,00579	-	0,00579
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00467	0,00430	0,00037	0,00973	0,00895	0,00077	0,00136	-	0,00136
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,01190	0,01030	0,00161	0,01716	0,01484	0,00231	0,02935	0,02539	0,00396
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00083	0,00071	0,00013	0,00281	0,00239	0,00042	0,00530	0,00450	0,00080
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,03964	0,03680	0,00284	0,01544	0,01434	0,00111	0,02220	0,02061	0,00159
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,07089	0,06390	0,00699	0,13182	0,11882	0,01301	0,24278	0,21882	0,02395
20	Nhà	Nhà	0,08877	0,08363	0,00514	0,09333	0,08792	0,00540	0,13552	0,12768	0,00785
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00792	0,00654	0,00137	0,00691	0,00571	0,00120	0,01396	0,01154	0,00242
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00029	0,00023	0,00005	0,00170	0,00138	0,00032	0,00069	-	0,00069
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00582	0,00473	0,00109	0,01874	0,01522	0,00352	0,04669	0,03792	0,00877
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00296	0,00268	0,00028	0,00521	0,00472	0,00049	0,02189	0,01983	0,00206
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00029	-	0,00029	0,00057	-	0,00057
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,07534	0,06840	0,00694	0,14755	0,13395	0,01360	0,24998	0,22693	0,02304
27	Xe máy	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00091	-	0,00091	0,00171	-	0,00171

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,04911	0,04490	0,00421	0,08449	0,07724	0,00725	0,02896	-	0,02896
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00258	0,00240	0,00017	0,00898	0,00837	0,00061	0,00099	-	0,00099
30	Máy quay phim	Chiếc	0,01680	0,01522	0,00158	0,02867	0,02598	0,00269	0,12067	0,10933	0,01134

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,01720	-	0,01720	0,00329	-	0,00329
2	Bàn họp	Chiếc	0,00427	0,00347	0,00080	0,00545	-	0,00545	0,03734	0,03032	0,00702
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00849	0,00689	0,00159	0,02208	-	0,02208	0,04386	0,03562	0,00824
4	Bàn quày	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trả quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
9	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
10	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01003	0,00854	0,00149	0,01997	0,01700	0,00297	0,03238	0,02757	0,00482
11	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00302	0,00245	0,00057	0,00979	-	0,00979	0,01142	0,00928	0,00215
12	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00862	0,00725	0,00137	0,00584	-	0,00584	0,03309	0,02785	0,00525
13	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00099	0,00080	0,00019	0,00067	-	0,00067	0,00393	0,00320	0,00074
14	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
15	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
16	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00112	-	0,00112	0,08496	-	0,08496	0,01103	-	0,01103
17	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00461	0,00392	0,00069	0,00397	0,00337	0,00060	0,01686	0,01432	0,00253
18	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00578	0,00469	0,00109	0,00531	-	0,00531	0,03818	0,03101	0,00717
19	Màn chiếu	Chiếc	0,00842	0,00794	0,00049	0,00311	-	0,00311	0,01817	0,01712	0,00105
20	Máy ảnh	Chiếc	0,00207	0,00182	0,00025	0,00836	-	0,00836	0,01586	0,01396	0,00191
21	Máy biến áp	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00067	-	0,00067	0,00022	-	0,00022
22	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
23	Máy chiếu	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,01828	-	0,01828	0,00388	-	0,00388
24	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00063	-	0,00063	0,06597	-	0,06597	0,00600	-	0,00600
25	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
26	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
27	Máy Photocopy	Chiếc	0,01182	0,01022	0,00159	0,07292	0,06308	0,00984	0,04314	0,03732	0,00582

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trả quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
28	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00157	0,00134	0,00024	0,01450	0,01232	0,00218	0,00628	0,00534	0,00094
29	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01876	0,01742	0,00134	0,04972	0,04616	0,00356	0,07050	0,06545	0,00505
30	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,10764	0,09702	0,01062	0,06063	-	0,06063	0,42388	0,38205	0,04182
31	Nhà	Nhà	0,11768	0,11086	0,00681	0,01013	-	0,01013	0,52359	0,49327	0,03032
32	Phần mềm	Phần mềm	0,00746	0,00617	0,00129	0,02229	0,01842	0,00387	0,02719	0,02248	0,00472
33	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
34	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
35	Trạm biến áp	Trạm	0,00021	-	0,00021	0,00067	-	0,00067	0,00054	-	0,00054
36	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,02099	0,01704	0,00394	0,01012	-	0,01012	0,05517	0,04481	0,01037
37	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00062	0,00056	0,00006	0,02969	0,02690	0,00279	0,00933	0,00845	0,00088
38	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
39	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,03083	-	0,03083	0,00312	-	0,00312
40	Vật kiến trúc	Công trình	0,12024	0,10916	0,01108	0,78998	0,71716	0,07282	0,82478	0,74875	0,07603
41	Xe máy	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,10799	-	0,10799	0,00816	-	0,00816
42	Xe Ô tô	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,98304	0,89869	0,08435	0,18887	0,17266	0,01621
43	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,41809	0,38981	0,02828	0,06405	0,05972	0,00433
44	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
45	Máy quay phim	Chiếc	0,00373	0,00338	0,00035	0,18351	0,16627	0,01724	0,04185	0,03792	0,00393

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00159	-	0,00159	0,00012	-	0,00012
2	Bàn họp	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00530	0,00430	0,00100	0,03136	0,02547	0,00589
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00197	-	0,00197	0,02847	0,02312	0,00535	0,04677	0,03799	0,00879
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,02049	0,01744	0,00305	0,07591	0,06462	0,01129	0,05987	0,05096	0,00891
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00211	0,00171	0,00040	0,00549	0,00446	0,00103	0,04553	0,03698	0,00856
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02676	0,02252	0,00424	0,03399	0,02860	0,00539	0,10257	0,08630	0,01626
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00067	0,00054	0,00013	0,00501	0,00407	0,00094	0,01619	0,01314	0,00304
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00438	-	0,00438	0,00029	-	0,00029	0,00009	-	0,00009
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00562	0,00478	0,00085	0,00192	0,00163	0,00029	0,01622	0,01379	0,00244
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00577	0,00468	0,00108	0,01045	0,00849	0,00196	0,08888	0,07218	0,01670
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00687	0,00648	0,00040	0,11239	0,10588	0,00651	0,12442	0,11721	0,00721
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00196	0,00173	0,00024	0,00201	0,00177	0,00024	0,01674	0,01473	0,00201
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00034	-	0,00034	0,00285	-	0,00285
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00280	-	0,00280	0,00061	-	0,00061	0,00365	-	0,00365
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00204	-	0,00204	0,00043	-	0,00043	0,00347	-	0,00347
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,04083	0,03532	0,00551	0,09743	0,08428	0,01314	0,14701	0,12718	0,01983
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00278	0,00236	0,00042	0,00183	0,00156	0,00028	0,01518	0,01290	0,00228

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,03121	0,02897	0,00224	0,12129	0,11260	0,00869	0,06527	0,06060	0,00468
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,23552	0,21228	0,02324	0,27961	0,25202	0,02759	0,95383	0,85972	0,09411
20	Nhà	Nhà	0,24716	0,23285	0,01431	0,74243	0,69944	0,04299	0,48722	0,45901	0,02821
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00630	0,00521	0,00109	0,02101	0,01736	0,00364	0,04861	0,04018	0,00843
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00022	-	0,00022	0,00036	-	0,00036	0,00296	-	0,00296
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,01874	0,01522	0,00352	0,02017	0,01638	0,00379	0,16839	0,13675	0,03164
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00097	0,00088	0,00009	0,00008	0,00007	0,00001	0,00057	0,00051	0,00005
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00031	-	0,00031	0,00019	-	0,00019
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,32998	0,29956	0,03042	0,35189	0,31946	0,03244	0,20094	0,18242	0,01852
27	Xe máy	Chiếc	0,00230	-	0,00230	0,00065	-	0,00065	0,00200	-	0,00200
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,07167	0,06552	0,00615	0,03353	0,03065	0,00288	0,03190	0,02916	0,00274
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,02980	0,02779	0,00202	0,02492	0,02323	0,00169	0,02864	0,02670	0,00194
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00156	0,00142	0,00015	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00014	-	0,00014	0,00551	-	0,00551
2	Bàn họp	Chiếc	0,02998	0,02434	0,00563	0,02998	0,02434	0,00563	0,07127	0,05788	0,01339
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,04155	0,03374	0,00781	0,04155	0,03374	0,00781	0,11030	0,08958	0,02073
4	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
5	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,06172	0,05254	0,00918	0,06172	0,05254	0,00918	0,01274	-	0,01274
6	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,04055	0,03293	0,00762	0,04055	0,03293	0,00762	0,01245	-	0,01245
7	Hệ thống camera	Hệ thống	0,10891	0,09164	0,01727	0,10891	0,09164	0,01727	0,01827	-	0,01827
8	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01691	0,01373	0,00318	0,01691	0,01373	0,00318	0,00605	-	0,00605
9	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00011	-	0,00011	0,00011	-	0,00011	0,00516	-	0,00516
10	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,01408	0,01196	0,00212	0,01408	0,01196	0,00212	0,00919	-	0,00919
11	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,10007	0,08127	0,01880	0,10007	0,08127	0,01880	0,03953	-	0,03953
12	Màn chiếu	Chiếc	0,11362	0,10704	0,00658	0,11362	0,10704	0,00658	0,01032	-	0,01032
13	Máy ảnh	Chiếc	0,01643	0,01446	0,00198	0,01643	0,01446	0,00198	0,00862	-	0,00862
14	Máy biến áp	Chiếc	0,00254	-	0,00254	0,00254	-	0,00254	0,00452	-	0,00452
15	Máy chiếu	Chiếc	0,00366	-	0,00366	0,00366	-	0,00366	0,00953	-	0,00953
16	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00371	-	0,00371	0,00371	-	0,00371	0,00601	-	0,00601
17	Máy Photocopy	Chiếc	0,15699	0,13582	0,02118	0,15699	0,13582	0,02118	0,02813	-	0,02813
18	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01352	0,01148	0,00203	0,01352	0,01148	0,00203	0,00378	-	0,00378
19	Máy tính xách tay	Chiếc	0,06950	0,06452	0,00498	0,06950	0,06452	0,00498	0,01227	-	0,01227
20	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,04046	0,93779	0,10266	1,04046	0,93779	0,10266	0,09960	-	0,09960

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Nhà	Nhà	0,54375	0,51227	0,03149	0,54375	0,51227	0,03149	1,35573	1,27723	0,07850
22	Phần mềm	Phần mềm	0,04702	0,03886	0,00816	0,04702	0,03886	0,00816	0,08522	0,07044	0,01478
23	Trạm biến áp	Trạm	0,00262	-	0,00262	0,00262	-	0,00262	0,01109	-	0,01109
24	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,14910	0,12109	0,02802	0,14910	0,12109	0,02802	0,04442	-	0,04442
25	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00042	0,00038	0,00004	0,00042	0,00038	0,00004	0,00437	-	0,00437
26	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00055	-	0,00055	0,00300	-	0,00300
27	Vật kiến trúc	Công trình	0,20194	0,18332	0,01861	0,20194	0,18332	0,01861	1,74888	1,58768	0,16121
28	Xe máy	Chiếc	0,00190	-	0,00190	0,00190	-	0,00190	0,04094	0,03556	0,00539
29	Xe Ô tô	Chiếc	0,02847	0,02603	0,00244	0,02847	0,02603	0,00244	0,22619	0,20679	0,01941
30	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,03321	0,03096	0,00225	0,03321	0,03096	0,00225	0,06200	0,05781	0,00419
31	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00444	-	0,00444

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00496	-	0,00496	0,00298	-	0,00298	0,00377	-	0,00377
2	Bàn họp	Chiếc	0,06222	0,05053	0,01169	0,00679	-	0,00679	0,01129	-	0,01129
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,10147	0,08240	0,01907	0,00974	-	0,00974	0,01622	-	0,01622
4	Bàn quây	Chiếc	0,00392	0,00392	-	-	-	-	-	-	-
5	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01287	-	0,01287	0,00465	-	0,00465	0,00769	-	0,00769
6	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01238	-	0,01238	0,00620	-	0,00620	0,00953	-	0,00953
7	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01931	-	0,01931	0,00763	-	0,00763	0,01292	-	0,01292
8	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00698	-	0,00698	0,00229	-	0,00229	0,00361	-	0,00361
9	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00219	-	0,00219	0,00969	-	0,00969	0,01023	-	0,01023
10	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00879	-	0,00879	0,00232	-	0,00232	0,00356	-	0,00356
11	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,04927	-	0,04927	0,01407	-	0,01407	0,02267	-	0,02267
12	Màn chiếu	Chiếc	0,01022	-	0,01022	0,00460	-	0,00460	0,00785	-	0,00785
13	Máy ảnh	Chiếc	0,00846	-	0,00846	0,00280	-	0,00280	0,00461	-	0,00461
14	Máy biến áp	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,00191	-	0,00191	0,00310	-	0,00310
15	Máy chiếu	Chiếc	0,00852	-	0,00852	0,00481	-	0,00481	0,00731	-	0,00731
16	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00549	-	0,00549	0,00807	-	0,00807	0,00793	-	0,00793
17	Máy Photocopy	Chiếc	0,02834	-	0,02834	0,01005	-	0,01005	0,01869	-	0,01869
18	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00380	-	0,00380	0,00209	-	0,00209	0,00418	-	0,00418
19	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01206	-	0,01206	0,00356	-	0,00356	0,00699	-	0,00699
20	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,11953	-	0,11953	0,05499	-	0,05499	0,10348	-	0,10348

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Nhà	Nhà	1,42376	1,34131	0,08244	0,40199	0,37872	0,02328	0,53324	0,50236	0,03088
22	Phần mềm	Phần mềm	0,09839	0,08132	0,01706	0,04149	0,03430	0,00720	0,06627	0,05477	0,01149
23	Trạm biến áp	Trạm	0,01072	-	0,01072	0,00268	-	0,00268	0,00416	-	0,00416
24	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,04367	-	0,04367	0,01917	-	0,01917	0,03154	-	0,03154
25	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00367	-	0,00367	0,00056	-	0,00056	0,00077	-	0,00077
26	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00336	-	0,00336	0,00377	-	0,00377	0,00350	-	0,00350
27	Vật kiến trúc	Công trình	1,59421	1,44726	0,14695	0,57730	0,52409	0,05321	0,77820	0,70647	0,07173
28	Xe máy	Chiếc	0,02891	0,02511	0,00380	0,09228	0,08014	0,01214	0,08503	0,07385	0,01118
29	Xe Ô tô	Chiếc	0,12240	0,11190	0,01050	0,11287	0,10319	0,00969	0,14808	0,13537	0,01271
30	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,04830	0,04504	0,00327	0,05930	0,05529	0,00401	0,05653	0,05271	0,00382
31	Máy quay phim	Chiếc	0,00164	-	0,00164	0,00088	-	0,00088	0,00235	-	0,00235

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00884	-	0,00884	0,08062	0,07134	0,00928	0,00251	-	0,00251
2	Bàn họp	Chiếc	0,10279	0,08348	0,01931	0,08719	0,07081	0,01638	0,00422	-	0,00422
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,15903	0,12915	0,02988	0,15142	0,12297	0,02845	0,00730	-	0,00730
4	Bàn quầy	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00239	0,00239	-	0,00208	0,00208	-	-	-	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00207	0,00207	-	0,00180	0,00180	-	-	-	-
7	Cây lọc nước	Chiếc	0,00240	0,00240	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
8	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00235	0,00235	-	0,00205	0,00205	-	-	-	-
9	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00231	0,00231	-	0,00201	0,00201	-	-	-	-
10	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00225	0,00225	-	0,00196	0,00196	-	-	-	-
11	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00230	0,00230	-	0,00201	0,00201	-	-	-	-
12	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00230	0,00230	-	0,00200	0,00200	-	-	-	-
13	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01367	-	0,01367	0,01273	-	0,01273	0,00361	-	0,00361
14	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01752	-	0,01752	0,01541	-	0,01541	0,00443	-	0,00443
15	Hệ thống camera	Hệ thống	0,15869	0,13353	0,02516	0,14825	0,12474	0,02350	0,00634	-	0,00634
16	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,03223	0,02617	0,00606	0,02715	0,02205	0,00510	0,00152	-	0,00152
17	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00213	0,00213	-	0,00186	0,00186	-	-	-	-
19	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00237	0,00237	-	0,00207	0,00207	-	-	-	-
20	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00210	0,00210	-	0,00183	0,00183	-	-	-	-
21	Hệ thống hợp trực tuyến	Hệ thống	0,01619	-	0,01619	0,00912	-	0,00912	0,00202	-	0,00202
22	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00215	0,00215	-	0,00187	0,00187	-	-	-	-
23	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,04127	0,03507	0,00620	0,04600	0,03909	0,00692	0,00224	-	0,00224
24	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,03753	-	0,03753	0,03127	-	0,03127	0,00923	-	0,00923
25	Màn chiếu	Chiếc	0,01348	-	0,01348	0,01137	-	0,01137	0,00318	-	0,00318
26	Máy ảnh	Chiếc	0,00850	-	0,00850	0,00877	-	0,00877	0,00232	-	0,00232
27	Máy biến áp	Chiếc	0,00530	-	0,00530	0,00449	-	0,00449	0,00122	-	0,00122
28	Máy bơm nước	Chiếc	0,00226	0,00226	-	0,00197	0,00197	-	-	-	-
29	Máy chiếu	Chiếc	0,01228	-	0,01228	0,00981	-	0,00981	0,00255	-	0,00255
30	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01368	-	0,01368	0,00829	-	0,00829	0,00242	-	0,00242
31	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
32	Máy Photocopy	Chiếc	0,03525	-	0,03525	0,03517	-	0,03517	0,00893	-	0,00893
33	Máy scan, fax...	Chiếc	0,05297	0,04501	0,00796	0,05018	0,04264	0,00754	0,00158	-	0,00158
34	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01219	-	0,01219	0,01300	-	0,01300	0,00327	-	0,00327
35	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,19749	-	0,19749	0,16999	-	0,16999	0,03843	-	0,03843

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
36	Nhà	Nhà	1,20979	1,13974	0,07005	1,27339	1,19965	0,07374	0,02513	-	0,02513
37	Phần mềm	Phần mềm	0,12619	0,10431	0,02189	0,10482	0,08664	0,01818	0,00506	-	0,00506
38	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00240	0,00240	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
39	Trạm biến áp	Trạm	0,00727	-	0,00727	0,00813	-	0,00813	0,00262	-	0,00262
40	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,05462	-	0,05462	0,04653	-	0,04653	0,01377	-	0,01377
41	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00137	-	0,00137	0,00216	-	0,00216	0,00074	-	0,00074
42	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00534	-	0,00534	0,00262	-	0,00262	0,00076	-	0,00076
43	Vật kiến trúc	Công trình	1,55905	1,41534	0,14371	1,66626	1,51267	0,15359	0,05070	-	0,05070
44	Xe máy	Chiếc	0,13329	0,11576	0,01753	0,06282	0,05456	0,00826	0,01871	0,01625	0,00246
45	Xe Ô tô	Chiếc	0,26367	0,24105	0,02262	0,21227	0,19406	0,01821	0,05471	0,05002	0,00469
46	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,09547	0,08901	0,00646	0,06360	0,05930	0,00430	0,02134	0,01990	0,00144
47	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00203	0,00203	-	0,00177	0,00177	-	-	-	-
48	Máy quay phim	Chiếc	0,00383	-	0,00383	0,00321	-	0,00321	0,00023	-	0,00023

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00093	-	0,00093
2	Bàn họp	Chiếc	0,00019	-	0,00019
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00190	-	0,00190
4	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00034	0,00034	-
5	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00135	-	0,00135
6	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-
7	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00055	-	0,00055
8	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00173	-	0,00173
9	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00013	-	0,00013
10	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00065	-	0,00065
11	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00078	-	0,00078
12	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00133	-	0,00133
13	Màn chiếu	Chiếc	0,00012	-	0,00012
14	Máy ảnh	Chiếc	0,00053	-	0,00053
15	Máy biến áp	Chiếc	0,00005	-	0,00005
16	Máy chiếu	Chiếc	0,00016	-	0,00016
17	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00060	-	0,00060
18	Máy Photocopy	Chiếc	0,00223	-	0,00223
19	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00037	-	0,00037
20	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00155	-	0,00155
21	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01231	-	0,01231
22	Nhà	Nhà	0,18026	0,16982	0,01044
23	Phần mềm	Phần mềm	0,00128	-	0,00128

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
24	Trạm biến áp	Trạm	0,00033	-	0,00033
25	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00246	-	0,00246
26	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00014	-	0,00014
27	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00008	-	0,00008
28	Vật kiến trúc	Công trình	0,01639	-	0,01639
29	Xe máy	Chiếc	0,00003	-	0,00003
30	Xe Ô tô	Chiếc	0,00085	-	0,00085
31	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00035	-	0,00035
32	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00072	0,00072	-
33	Máy quay phim	Chiếc	0,00001	-	0,00001

3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sơ Y tế			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở Bảo trợ xã hội			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở Bảo trợ xã hội		
		(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	109	-	109	52	-	52	199	-	199
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	964	-	964	2.819	-	2.819	469	-	469
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	47	-	47	330	-	330	126	-	126
4	Tiền thuê phòng ngủ	28	-	28	39	-	39	54	-	54
5	Khoản công tác phí	241	-	241	188	-	188	321	-	321
6	Làm thêm giờ	4.017	-	4.017	4.311	-	4.311	6.852	-	6.852
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	232	-	232	54	-	54	105	-	105
8	Đào tạo, Tập huấn	60	-	60	89	-	89	115	-	115
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	38	-	38	11	-	11	42	-	42
10	Chi Phúc lợi tập thể	1.669	-	1.669	1.318	-	1.318	3.948	-	3.948
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	24	-	24	44	-	44	55	-	55
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	23	-	23	42	-	42	53	-	53
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	13	-	13	44	-	44	53	-	53

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sơ Y tế			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở Bảo trợ xã hội			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở Bảo trợ xã hội		
		(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	15	-	15	50	-	50	62	-	62
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	124	-	124	1.531	-	1.531	115	-	115
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	165	-	165	848	-	848	59	-	59
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	138	-	138	383	-	383	34	-	34
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	334	-	334	461	-	461	580	-	580
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	499	-	499	49	-	49

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	31	-	31	21	-	21	54	-	54
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.754	-	1.754	992	-	992	139	-	139
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	193	-	193	98	-	98	90	-	90
4	Tiền thuê phòng ngủ	21	-	21	12	-	12	23	-	23

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
5	Khoản công tác phí	101	-	101	53	-	53	97	-	97
6	Làm thêm giờ	2.447	-	2.447	1.795	-	1.795	989	-	989
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	61	-	61	115	-	115	18	-	18
8	Đào tạo, Tập huấn	51	-	51	41	-	41	89	-	89
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	8	-	8	5	-	5	87	-	87
10	Chi Phúc lợi tập thể	676	-	676	236	-	236	635	-	635
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	26	-	26	10	-	10	13	-	13
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	25	-	25	10	-	10	12	-	12
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	21	-	21	10	-	10	0	-	0
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	24	-	24	11	-	11	1	-	1
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	924	-	924	422	-	422	52	-	52
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)							7.775		7.775

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	814	-	814	210	-	210	103	-	103
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	375	-	375	99	-	99	16	-	16
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	259	-	259	108	-	108	228	-	228
20	Thuê phương tiện vận chuyển	1.321	-	1.321	102	-	102	39	-	39

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	46	-	46	41	-	41	21	-	21
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	147	-	147	45	-	45	41	-	41
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	90	-	90	90	-	90	89	-	89
4	Tiền thuê phòng ngủ	23	-	23	21	-	21	16	-	16
5	Khoán công tác phí	94	-	94	59	-	59	37	-	37
6	Làm thêm giờ	901	-	901	649	-	649	341	-	341
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	13	-	13	10	-	10	8	-	8
8	Đào tạo, tập huấn	89	-	89	88	-	88	87	-	87
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	86	-	86	78	-	78	59	-	59
10	Chi Phúc lợi tập thể	487	-	487	459	-	459	199	-	199

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	10	-	10	10	-	10	4	-	4
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	10	-	10	9	-	9	4	-	4
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	1	-	1	0	-	0
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	1	-	1	0	-	0
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống..	59	-	59	21	-	21	22	-	22
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	7.775		7.775	7.775		7.775	7.775		7.775
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	105	-	105	96	-	96	96	-	96
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	18	-	18	4	-	4	4	-	4
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	212	-	212	173	-	173	115	-	115
20	Thuê phương tiện vận chuyển	39	-	39	39	-	39	39	-	39

TT	Danh mục	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	5	-	5	108	-	108	3	-	3
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	15	-	15	-	-	-	31	-	31
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	44	-	44	-	-	-	3	-	3
4	Tiền thuê phòng ngủ	7	-	7	28	-	28	1	-	1
5	Khoản công tác phí	11	-	11	117	-	117	5	-	5
6	Làm thêm giờ	81	-	81	1.469	-	1.469	121	-	121
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	4	-	4	-	-	-	5	-	5
8	Đào tạo, Tập huấn	43	-	43	-	-	-	2	-	2
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	24	-	24	124	-	124	2	-	2
10	Chi Phúc lợi tập thể	27	-	27	1.231	-	1.231	56	-	56
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	0	-	0	31	-	31	1	-	1
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	0	-	0	30	-	30	1	-	1
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	0	-	0	-	-	-	1	-	1
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	0	-	0	-	-	-	1	-	1

TT	Danh mục	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	9	-	9	-	-	-	9	-	9
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	7.775		7.775	7.775		7.775			
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	48	-	48	-	-	-	101	-	101
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1	-	1	-	-	-	42	-	42
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	39	-	39	328	-	328	11	-	11
20	Thuê phương tiện vận chuyển	20	-	20	39	-	39	26	-	26

TT	Danh mục	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
		(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	30	-	30	99	-	99	1	-	1
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	410	-	410	870	-	870	2.489	-	2.489
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	22	-	22	39	-	39	283	-	283
4	Tiền thuê phòng ngủ	9	-	9	25	-	25	24	-	24
5	Khoán công tác phí	48	-	48	107	-	107	101	-	101
6	Làm thêm giờ	1.315	-	1.315	3.671	-	3.671	2.385	-	2.385
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	128	-	128	371	-	371	0	-	0
8	Đào tạo, Tập huấn	27	-	27	71	-	71	55	-	55
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	9	-	9	75	-	75	1	-	1
10	Chi Phúc lợi tập thể	355	-	355	636	-	636	351	-	351
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	5	-	5	16	-	16	29	-	29
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	5	-	5	16	-	16	28	-	28
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	4	-	4	-	-	-	30	-	30
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	5	-	5	-	-	-	35	-	35
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	22	-	22	-	-	-	1.432	-	1.432
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									

TT	Danh mục	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
		(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	68	-	68	435	-	435	617	-	617
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	32	-	32	153	-	153	287	-	287
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	61	-	61	169	-	169	303	-	303
20	Thuê phương tiện vận chuyển	81	-	81	121	-	121	304	-	304

TT	Danh mục	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	15	-	15	1	-	1	13	-	13
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	397	-	397	2.318	-	2.318	459	-	459
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1	-	1	260	-	260	1	-	1
4	Tiền thuê phòng ngủ	7	-	7	22	-	22	8	-	8
5	Khoán công tác phí	143	-	143	103	-	103	161	-	161
6	Làm thêm giờ	991	-	991	2.252	-	2.252	1.109	-	1.109
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Đào tạo, Tập huấn	1	-	1	51	-	51	1	-	1
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	21	-	21	2	-	2	23	-	23
10	Chi Phúc lợi tập thể	172	-	172	314	-	314	125	-	125
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	2	-	2	26	-	26	1	-	1

TT	Danh mục	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	2	-	2	26	-	26	1	-	1
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	0	-	0	27	-	27	1	-	1
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	0	-	0	32	-	32	1	-	1
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	155	-	155	1.321	-	1.321	179	-	179
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	101	-	101	569	-	569	115	-	115
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	60	-	60	268	-	268	69	-	69
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	154	-	154	288	-	288	168	-	168
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	279	-	279	-	-	-

TT	Danh mục	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	7	-	7	8	-	8	20	-	20
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	302	-	302	236	-	236	370	-	370
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1	-	1	2	-	2	3	-	3
4	Tiền thuê phòng ngủ	5	-	5	5	-	5	8	-	8
5	Khoản công tác phí	104	-	104	86	-	86	142	-	142
6	Làm thêm giờ	700	-	700	639	-	639	1.104	-	1.104
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Đào tạo, Tập huấn	1	-	1	2	-	2	3	-	3
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	14	-	14	12	-	12	20	-	20
10	Chi Phúc lợi tập thể	48	-	48	100	-	100	291	-	291
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	0	-	0	1	-	1	4	-	4
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	0	-	0	1	-	1	4	-	4
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	0	-	0	1	-	1	2	-	2
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	0	-	0	1	-	1	2	-	2
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	118	-	118	92	-	92	144	-	144

TT	Danh mục	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	76	-	76	59	-	59	92	-	92
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	46	-	46	36	-	36	56	-	56
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	105	-	105	91	-	91	161	-	161
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề		
		(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1	-	1	8	-	8	65	-	65
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.489	-	2.489	221	-	221	4.409	-	4.409
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	283	-	283	8	-	8	458	-	458
4	Tiền thuê phòng ngủ	24	-	24	2	-	2	48	-	48
5	Khoán công tác phí	101	-	101	10	-	10	231	-	231
6	Làm thêm giờ	2.385	-	2.385	552	-	552	5.455	-	5.455
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	0	-	0	83	-	83	187	-	187
8	Đào tạo, Tập huấn	55	-	55	14	-	14	115	-	115
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	1	-	1	2	-	2	18	-	18

TT	Danh mục	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề		
		(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
10	Chi Phúc lợi tập thể	351	-	351	0	-	0	1.419	-	1.419
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	29	-	29	490	-	490	59	-	59
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	28	-	28	16	-	16	57	-	57
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	30	-	30	1	-	1	47	-	47
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	35	-	35	0	-	0	54	-	54
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	1.432	-	1.432	0	-	0	2.214	-	2.214
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	617	-	617	0	-	0	1.805	-	1.805
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	287	-	287	0	-	0	783	-	783
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	303	-	303	0	-	0	599	-	599
20	Thuê phương tiện vận chuyển	304	-	304	0	-	0	741	-	741

TT	Danh mục	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
		(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	32	-	32	29	-	29	6	-	6
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	68	-	68	229	-	229	61	-	61
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6	-	6	12	-	12	4	-	4
4	Tiền thuê phòng ngủ	5	-	5	8	-	8	2	-	2
5	Khoán công tác phí	42	-	42	57	-	57	8	-	8
6	Làm thêm giờ	598	-	598	1.002	-	1.002	224	-	224
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	17	-	17	59	-	59	18	-	18
8	Đào tạo, Tập huấn	17	-	17	15	-	15	5	-	5
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	16	-	16	15	-	15	2	-	2
10	Chi Phúc lợi tập thể	582	-	582	409	-	409	76	-	76
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	9	-	9	8	-	8	1	-	1
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	9	-	9	7	-	7	1	-	1
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	4	-	4	1	-	1
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	5	-	5	1	-	1
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống..	9	-	9	29	-	29	5	-	5

TT	Danh mục	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
		(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	27	-	27	36	-	36	8	-	8
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	13	-	13	29	-	29	4	-	4
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	88	-	88	86	-	86	12	-	12
20	Thuê phương tiện vận chuyển	9	-	9	3	-	3	3	-	3

TT	Danh mục	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	0	-	0	3	-	3	12	-	12
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	105	-	105	1.416	-	1.416	842	-	842
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	-	12	160	-	160	93	-	93
4	Tiền thuê phòng ngủ	1	-	1	14	-	14	10	-	10
5	Khoản công tác phí	4	-	4	59	-	59	47	-	47
6	Làm thêm giờ	104	-	104	1.406	-	1.406	1.164	-	1.164
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	1	-	1	5	-	5	29	-	29

TT	Danh mục	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
8	Đào tạo, Tập huấn	2	-	2	32	-	32	25	-	25
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	0	-	0	1	-	1	4	-	4
10	Chi Phúc lợi tập thể	16	-	16	230	-	230	274	-	274
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	1	-	1	17	-	17	11	-	11
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	16	-	16	11	-	11
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	17	-	17	11	-	11
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	19	-	19	12	-	12
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	59	-	59	804	-	804	441	-	441
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	26	-	26	350	-	350	192	-	192
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	12	-	12	163	-	163	90	-	90
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	13	-	13	176	-	176	119	-	119
20	Thuê phương tiện vận chuyển	13	-	13	173	-	173	96	-	96

TT	Danh mục	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở			11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	21	-	21	135	-	135	14	-	14
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	334	-	334	4.736	-	4.736	178	-	178
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	36	-	36	659	-	659	7	-	7
4	Tiền thuê phòng ngủ	7	-	7	78	-	78	4	-	4
5	Khoán công tác phí	38	-	38	395	-	395	31	-	31
6	Làm thêm giờ	899	-	899	8.228	-	8.228	646	-	646
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	37	-	37	0	-	0	54	-	54
8	Đào tạo, Tập huấn	17	-	17	165	-	165	11	-	11
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	7	-	7	44	-	44	8	-	8
10	Chi Phúc lợi tập thể	349	-	349	3.341	-	3.341	123	-	123
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	8	-	8	93	-	93	2	-	2
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	7	-	7	90	-	90	2	-	2
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	5	-	5	85	-	85	1	-	1
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	6	-	6	99	-	99	1	-	1
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	139	-	139	2.706	-	2.706	17	-	17

TT	Danh mục	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở			11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	61	-	61	1.204	-	1.204	175	-	175
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	29	-	29	598	-	598	77	-	77
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	78	-	78	972	-	972	37	-	37
20	Thuê phương tiện vận chuyển	34	-	34	610	-	610	221	-	221

TT	Danh mục	13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	92	-	92	271	-	271	434	-	434
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.111	-	2.111	233	-	233	629	-	629
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	84	-	84	149	-	149	243	-	243
4	Tiền thuê phòng ngủ	27	-	27	73	-	73	117	-	117
5	Khoản công tác phí	121	-	121	423	-	423	676	-	676
6	Làm thêm giờ	5.410	-	5.410	9.195	-	9.195	14.932	-	14.932
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	759	-	759	102	-	102	244	-	244
8	Đào tạo, Tập huấn	130	-	130	155	-	155	256	-	256

TT	Danh mục	13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	21	-	21	55	-	55	87	-	87
10	Chi Phúc lợi tập thể	363	-	363	5.459	-	5.459	8.602	-	8.602
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	5	-	5	73	-	73	115	-	115
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	5	-	5	71	-	71	111	-	111
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	4	-	4	75	-	75	118	-	118
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	5	-	5	87	-	87	136	-	136
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	9	-	9	3	-	3	6	-	6
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.146	-	1.146	1	-	1	1	-	1
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	419	-	419	1	-	1	2	-	2
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	60	-	60	764	-	764	1.205	-	1.205
20	Thuê phương tiện vận chuyển	804	-	804	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1.024	-	1.024	1.608	-	1.608	475	-	475
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	868	-	868	1.527	-	1.527	4.400	-	4.400
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	559	-	559	879	-	879	491	-	491
4	Tiền thuê phòng ngủ	275	-	275	432	-	432	163	-	163
5	Khoán công tác phí	1.624	-	1.624	2.559	-	2.559	1.278	-	1.278
6	Làm thêm giờ	34.442	-	34.442	54.380	-	54.380	21.443	-	21.443
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	327	-	327	570	-	570	374	-	374
8	Đào tạo, Tập huấn	574	-	574	907	-	907	332	-	332
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	212	-	212	338	-	338	166	-	166
10	Chi Phúc lợi tập thể	20.736	-	20.736	32.374	-	32.374	8.817	-	8.817
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	277	-	277	433	-	433	137	-	137
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	269	-	269	420	-	420	133	-	133
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	284	-	284	443	-	443	141	-	141
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	328	-	328	512	-	512	163	-	163

TT	Danh mục	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	42	-	42	84	-	84	1.782	-	1.782
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	9	-	9	19	-	19	1.193	-	1.193
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	16	-	16	33	-	33	700	-	700
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.934	-	2.934	4.599	-	4.599	1.943	-	1.943
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	633	-	633

TT	Danh mục	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	550	-	550	797	-	797	992	-	992
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.987	-	4.987	2.561	-	2.561	2.231	-	2.231
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	524	-	524	392	-	392	440	-	440
4	Tiền thuê phòng ngủ	179	-	179	212	-	212	270	-	270
5	Khoán công tác phí	1.430	-	1.430	1.311	-	1.311	1.638	-	1.638
6	Làm thêm giờ	23.516	-	23.516	21.511	-	21.511	28.502	-	28.502
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	453	-	453	175	-	175	281	-	281

TT	Danh mục	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
8	Đào tạo, Tập huấn	354	-	354	264	-	264	381	-	381
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	192	-	192	432	-	432	519	-	519
10	Chi Phúc lợi tập thể	10.084	-	10.084	13.748	-	13.748	17.099	-	17.099
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	158	-	158	239	-	239	280	-	280
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	154	-	154	232	-	232	272	-	272
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	146	-	146	129	-	129	181	-	181
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	169	-	169	149	-	149	209	-	209
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.957	-	1.957	1.095	-	1.095	770	-	770
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.415	-	1.415	2.776	-	2.776	2.308	-	2.308
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	814	-	814	1.308	-	1.308	1.089	-	1.089
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.200	-	2.200	2.635	-	2.635	3.149	-	3.149
20	Thuê phương tiện vận chuyển	579	-	579	5.783	-	5.783	4.145	-	4.145

TT	Danh mục	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1.004	-	1.004	1.138	-	1.138	1.163	-	1.163	56	-	56
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.501	-	1.501	4.018	-	4.018	2.827	-	2.827	113	-	113
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	284	-	284	477	-	477	354	-	354	24	-	24
4	Tiền thuê phòng ngủ	250	-	250	300	-	300	294	-	294	15	-	15
5	Khoản công tác phí	1.506	-	1.506	1.778	-	1.778	1.744	-	1.744	100	-	100
6	Làm thêm giờ	25.683	-	25.683	37.876	-	37.876	32.040	-	32.040	1.753	-	1.753
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	383	-	383	1.459	-	1.459	899	-	899	26	-	26
8	Đào tạo, Tập huấn	312	-	312	606	-	606	428	-	428	26	-	26
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	574	-	574	564	-	564	686	-	686	27	-	27
10	Chi Phúc lợi tập thể	16.304	-	16.304	17.371	-	17.371	17.900	-	17.900	1.321	-	1.321
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	273	-	273	274	-	274	303	-	303	17	-	17
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	265	-	265	268	-	268	296	-	296	19	-	19
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	132	-	132	175	-	175	141	-	141	15	-	15

TT	Danh mục	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân					
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)					
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý			
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	152	-	152	199	-	199	161	-	161	12	-	12
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	248	-	248	300	-	300	299	-	299	10	-	10
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.887	-	1.887	1.620	-	1.620	1.278	-	1.278	42	-	42
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	876	-	876	748	-	748	603	-	603	31	-	31
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.991	-	2.991	3.103	-	3.103	3.357	-	3.357	208	-	208
20	Thuê phương tiện vận chuyển	3.555	-	3.555	1.759	-	1.759	1.419	-	1.419	29	-	29

IV. CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

Định mức chi cho đối tượng thực hiện theo mức chi quy định hiện hành của Thành phố Hà Nội hoặc Trung ương.

Phụ lục VIII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

**DỊCH VỤ HỖ TRỢ TRẺ EM BỊ MẮC BỆNH HIỂM NGHÈO HOẶC
BỆNH PHẢI ĐIỀU TRỊ DÀI NGÀY**

**(theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023
của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)**

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ

3.3. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ DỤNG CỤ

3.4. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

**3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN HỢP LÝ, HỢP LỆ KHÁC PHỤC VỤ CHO HOẠT
ĐỘNG CỦA BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG**

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

Dịch vụ hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

Căn cứ kết quả của cơ sở y tế có thẩm quyền xác nhận tình trạng bệnh của đối tượng đủ điều kiện hưởng chế độ theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội, cán bộ cơ sở bảo trợ xã hội làm đơn đề nghị Ban Giám đốc thực hiện chế độ chính sách cho đối tượng

Ra quyết định hỗ trợ

Thực hiện chi trả chế độ theo quy định

Văn bản báo cáo Sở Y tế

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
1	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội	Phút/lượt	4,79	9,15	38,58	20,05	7,35	2,64	6,42	4,24

3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Chi phí quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00034		0,00034
2	Attomat	Chiếc	0,00158		0,00158
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00083		0,00083
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00023		0,00023
5	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00259		0,00259
6	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00306		0,00306
7	Băng dính đen	Cuộn	0,00298		0,00298
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00168		0,00168
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00183		0,00183
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00148		0,00148
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00177		0,00177
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,00259		0,00259
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00077		0,00077
14	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00003		0,00003
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00078		0,00078
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,02545		0,02545
17	Băng tan	Cuộn	0,00007		0,00007
18	Băng thun	Cuộn	0,00018		0,00018
19	Băng tin	Chiếc	0,00018		0,00018
20	Băng xóa	Chiếc	0,0024		0,0024
21	Bay xây	Chiếc	0,00005		0,00005
22	Biển cài	Chiếc	0,00202		0,00202
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,0006		0,0006
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00041		0,00041
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00128		0,00128

TT	Danh mục	ĐVT	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Chi phí quản lý
26	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00014		0,00014
27	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00014		0,00014
28	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00002		0,00002
29	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00002		0,00002
30	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00047		0,00047
31	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00008		0,00008
32	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00414		0,00414
33	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00327		0,00327
34	Bút bi	Chiếc	0,04232		0,04232
35	Bút chì	Chiếc	0,00332		0,00332
36	Bút ký	Chiếc	0,00307		0,00307
37	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00296		0,00296
38	Bút nước	Chiếc	0,00265		0,00265
39	Bút viết bảng	Chiếc	0,00948		0,00948
40	Cáp chuyển đổi DHMIUSB	Chiếc	0,00011		0,00011
41	Cặp đựng lõi	Chiếc	0,0019		0,0019
42	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00114		0,00114
43	Cartride mực	Chiếc	0,00117		0,00117
44	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00021		0,00021
45	Chân giắc micro	Chiếc	0,0008		0,0008
46	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00555		0,00555
47	Chậu cảnh	Chiếc	0,00004		0,00004
48	Chè khô	Kg	0,0035		0,0035
49	Chén trà	Chiếc	0,0077		0,0077
50	Chuột máy tính	Chiếc	0,00169		0,00169
51	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00075		0,00075
52	Cốc uống nước	Chiếc	0,00938		0,00938

TT	Danh mục	ĐVT	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Chi phí quản lý
53	Công kết nối USB	Chiếc	0,00053		0,00053
54	Cục tẩy	Cục	0,00143		0,00143
55	Cước điện thoại	VNĐ	127,41718		127,41718
56	Cước phí bưu chính	VNĐ	18,24763		18,24763
57	Dao dục giấy	Chiếc	0,00112		0,00112
58	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,0003		0,0003
59	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00188		0,00188
60	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00038		0,00038
61	Dầu chức danh	Chiếc	0,00032		0,00032
62	Dầu dập số	Chiếc	0,00008		0,00008
63	Dầu diezen	lít	0,00611		0,00611
64	Dầu nhớt	Lít	0,00002		0,00002
65	Dầu sao y	Chiếc	0,00009		0,00009
66	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00123		0,00123
67	Dây mạng	m	0,10014		0,10014
68	Điện	Kw	4,9815		4,9815
69	Đui đèn	Chiếc	0,0036		0,0036
70	File trình ký	Chiếc	0,02553		0,02553
71	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00143		0,00143
72	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00392		0,00392
73	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00175		0,00175
74	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00465		0,00465
75	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00048		0,00048
76	Giấy ăn	Hộp	0,00012		0,00012
77	Giấy bìa A4	Gram	0,0007		0,0007
78	Giấy in A3	Gram	0,00036		0,00036
79	Giấy in A4	Gram	0,01137		0,01137

TT	Danh mục	ĐVT	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Chi phí quản lý
80	Giấy in A5	Gram	0,00262		0,00262
81	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00313		0,00313
82	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00346		0,00346
83	Giấy phân trang	Tập	0,00256		0,00256
84	Giấy than xanh	Tập	0,00028		0,00028
85	Gọt bút chì	Chiếc	0,00142		0,00142
86	Hạt công tắc	Chiếc	0,00348		0,00348
87	Hồ dán	Lọ	0,0038		0,0038
88	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00008		0,00008
89	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00202		0,00202
90	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00165		0,00165
91	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00172		0,00172
92	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00176		0,00176
93	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00035		0,00035
94	Keo dán	Lọ	0,00214		0,00214
95	Keo PVC	Lọ	0,00024		0,00024
96	Keo silicon	Lọ	0,00004		0,00004
97	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00207		0,00207
98	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00922		0,00922
99	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00928		0,00928
100	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00918		0,00918
101	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00903		0,00903
102	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00903		0,00903
103	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00903		0,00903
104	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01		0,01
105	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00011		0,00011
106	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00076		0,00076

TT	Danh mục	ĐVT	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Chi phí quản lý
107	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00216		0,00216
108	Khóa cửa	Chiếc	0,00007		0,00007
109	Khung giấy khen	Chiếc	0,00012		0,00012
110	Lịch	Quyển	0,00239		0,00239
111	Lọ hoa	Chiếc	0,00003		0,00003
112	Mãng xông điện nước	Chiếc	0,00006		0,00006
113	Mặt công tắc	Chiếc	0,00211		0,00211
114	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00095		0,00095
115	Mực dầu	Lọ	0,00029		0,00029
116	Mực in	Hộp	0,00433		0,00433
117	Mực máy photocopy	Hộp	0,00317		0,00317
118	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00075		0,00075
119	Phí internet	VNĐ	211,49749		211,49749
120	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,05881		0,05881
121	Sổ các loại	Quyển	0,00377		0,00377
122	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00038		0,00038
123	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00665		0,00665
124	Túi clear bag A4	Chiếc	0,06311		0,06311
125	Túi clear bag F	Chiếc	0,10504		0,10504
126	USB thu wifi	Chiếc	0,00028		0,00028
127	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,07958		0,07958
128	Xăng	lít	0,3543		0,3543

3.3. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ DỤNG CỤ*(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị công cụ, dụng cụ/dịch vụ)*

TT	Danh mục	ĐVT của Công cụ dụng cụ	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Chi phí quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00004		0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,03567		0,03567
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,34579		0,34579
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,07452		0,07452
5	Bàn phòng họp nhỏ	Bộ	0,01599		0,01599
6	Bàn hội trường nhỏ	Bộ	0,02352		0,02352
7	Bàn làm việc	Bộ	0,23414		0,23414
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,2258		0,2258
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01306		0,01306
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01321		0,01321
11	Cáp micro	Chiếc	0,00279		0,00279
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,08266		0,08266
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00676		0,00676
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,0039		0,0039
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,01487		0,01487
16	Ghê hội trường	Chiếc	1,10501		1,10501
17	Ghê làm việc	Chiếc	0,93133		0,93133
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03587		0,03587
19	Két sắt	Chiếc	0,00693		0,00693
20	Máy in	Chiếc	0,0773		0,0773

TT	Danh mục	ĐVT của Công cụ dụng cụ	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Chi phí quản lý
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00105		0,00105
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00209		0,00209
23	Máy khoan sô chứng từ	Chiếc	0,00656		0,00656
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01086		0,01086
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,07762		0,07762
26	Micro	Chiếc	0,00116		0,00116
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Bộ	0,00343		0,00343
28	Tủ đựng âm ly	Bộ	0,0017		0,0017

Ví dụ: Định mức sử dụng tủ đựng âm ly là 0,0017 giờ/bộ/dịch vụ

3.4. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH*(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị tài sản/dịch vụ)*

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Chi phí quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00097		0,00097
2	Bàn họp	Chiếc	0,00151		0,00151
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00727		0,00727
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,0085		0,0085
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00047		0,00047
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00666		0,00666
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00021		0,00021
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00585		0,00585
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00381		0,00381
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,0017		0,0017
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00078		0,00078
12	Máy ảnh	Chiếc	0,0009		0,0009
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00013		0,00013
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00098		0,00098
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00276		0,00276
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,00849		0,00849
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00098		0,00098
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00893		0,00893
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,05722		0,05722
20	Nhà	Nhà	0,04145		0,04145

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Chi phí quản lý
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00565		0,00565
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00031		0,00031
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,01478		0,01478
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,0001		0,0001
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00012		0,00012
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,06115		0,06115
27	Xe máy	Chiếc	0,00041		0,00041
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00425		0,00425
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00192		0,00192
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00107		0,00107

Ví dụ: Định mức sử dụng máy quay phim là 0,00107 giờ/chiếc/dịch vụ

3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN HỢP LÝ, HỢP LỆ KHÁC PHỤC VỤ CHO HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

(ĐVT: VND)

TT	Danh mục	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
		Tổng	Trực tiếp	Chi phí quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.754	-	1.754
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	193	-	193
4	Khoản công tác phí	101	-	101
5	Làm thêm giờ	2.447	-	2.447
6	Đào tạo, Tập huấn	51	-	51
7	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	8	-	8
8	Chi Phúc lợi tập thể	719	-	719
9	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	923	-	923
10	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	4.384	-	4.384
11	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	147	-	147
12	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	375	-	375
13	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	259	-	259
14	Thuê phương tiện vận chuyển	1.321	-	1.321

(Xem tiếp Công báo số 43+44)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442
Email: congbao@hanoi.gov.vn
Website: www.hanoi.gov.vn